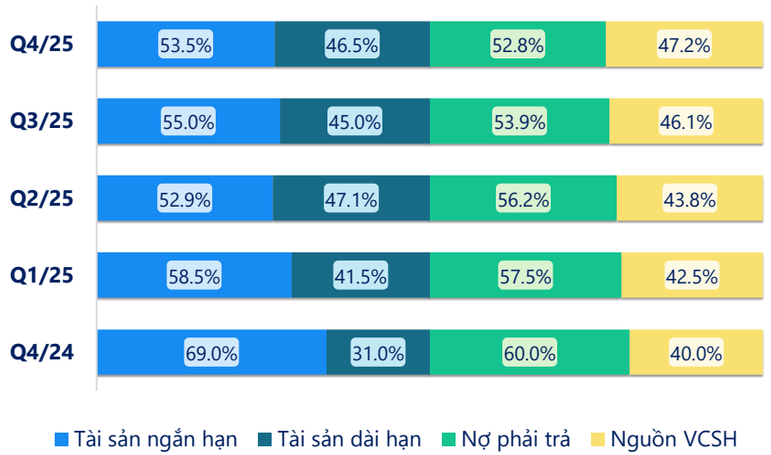
FireAnt

CTCP Miền Đông (HSX: MDG)

Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	26,800
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	26,800
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	11,550
SL cổ phiếu LH	10,324,781
KLGD BQ 20 phiên (CP)	3,580
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	277
P/E	6.3
EPS	4,287

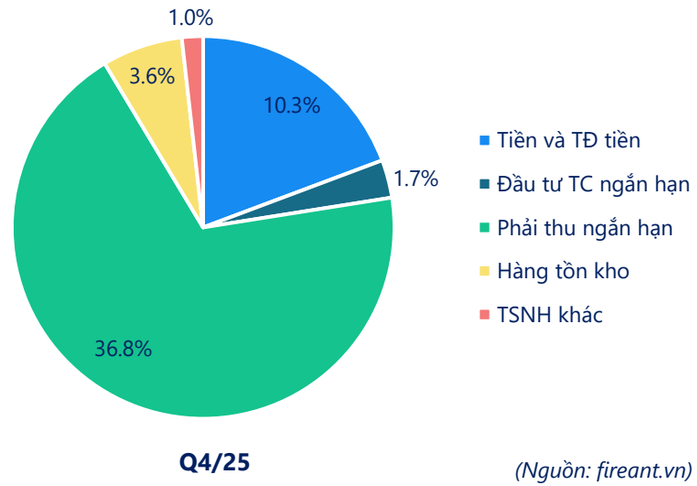
	YTD	1T	3T	6T
MDG	116.1%	21.8%	57.6%	104.6%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



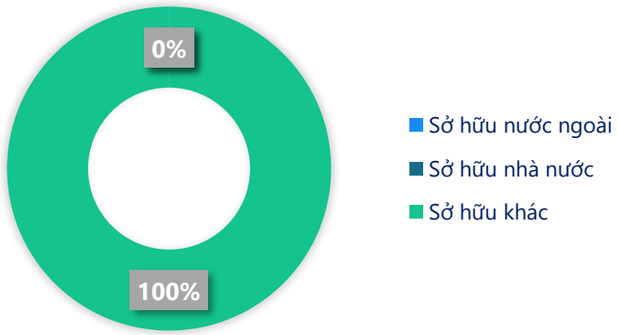
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



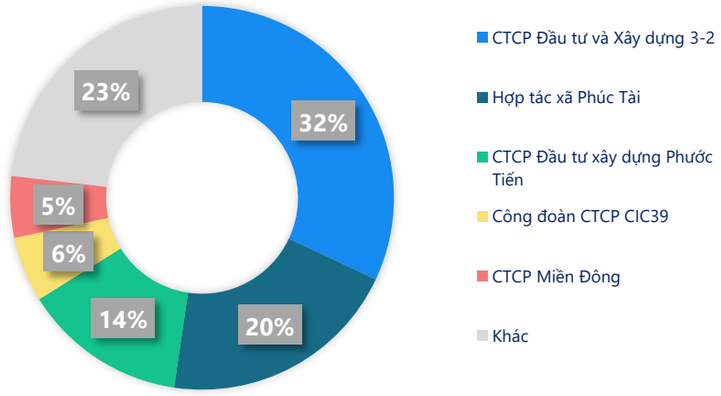
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



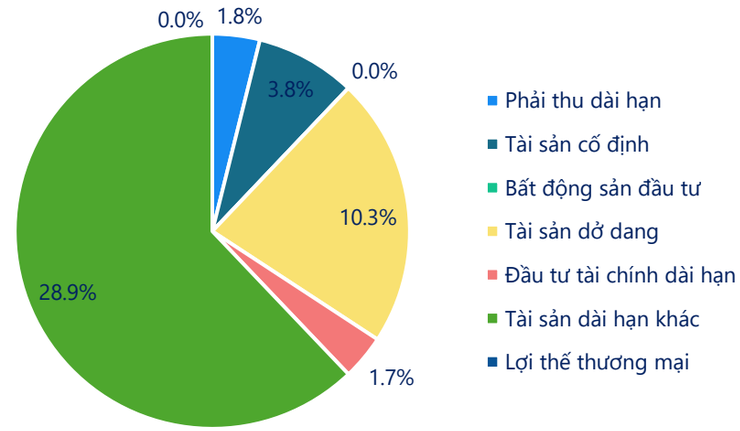
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

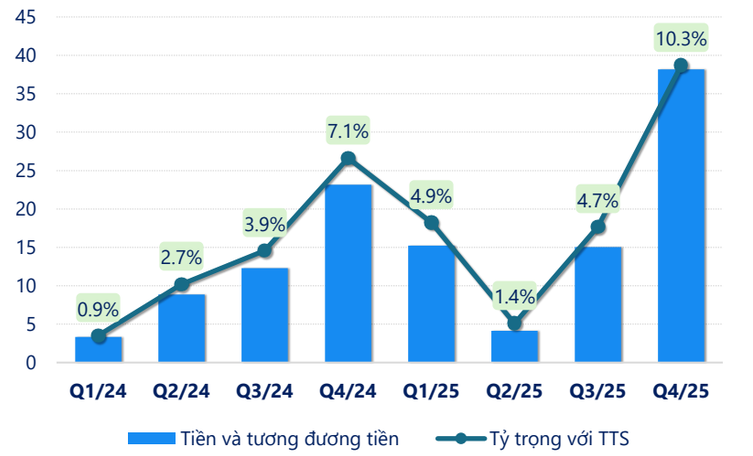


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

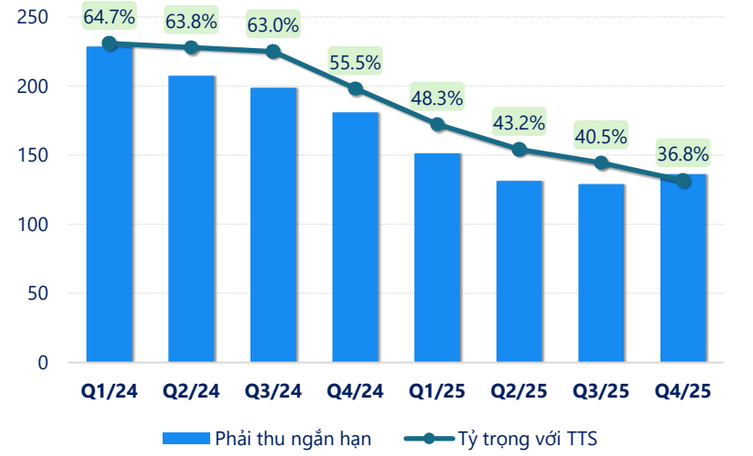
CTCP Miền Đông (HSX: MDG)

Tiền và tương đương tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



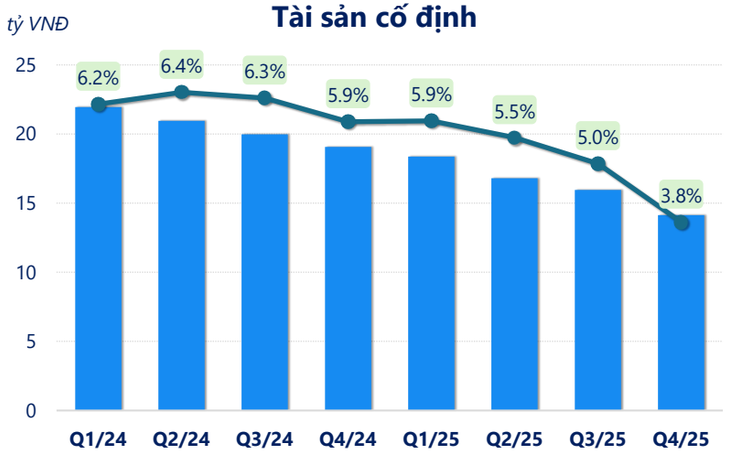
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



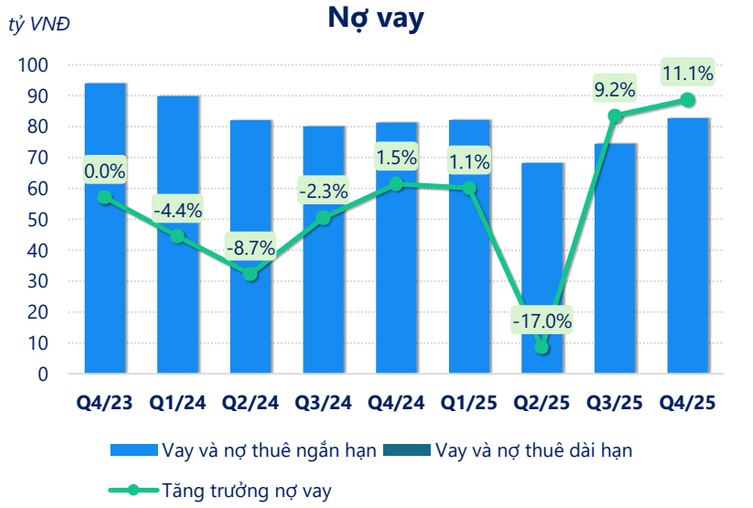
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



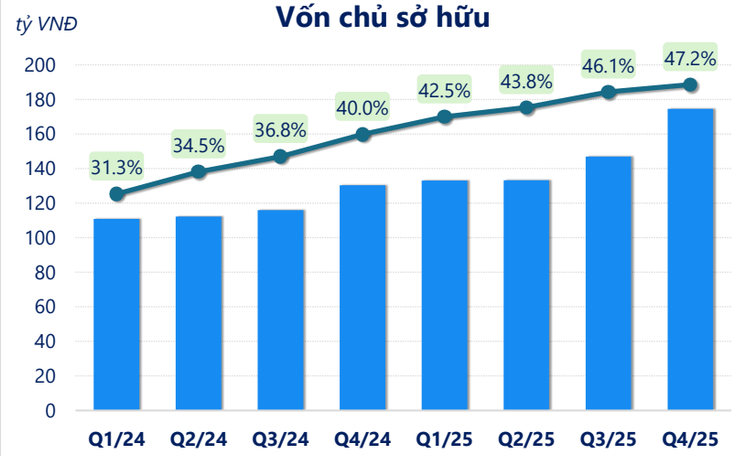
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

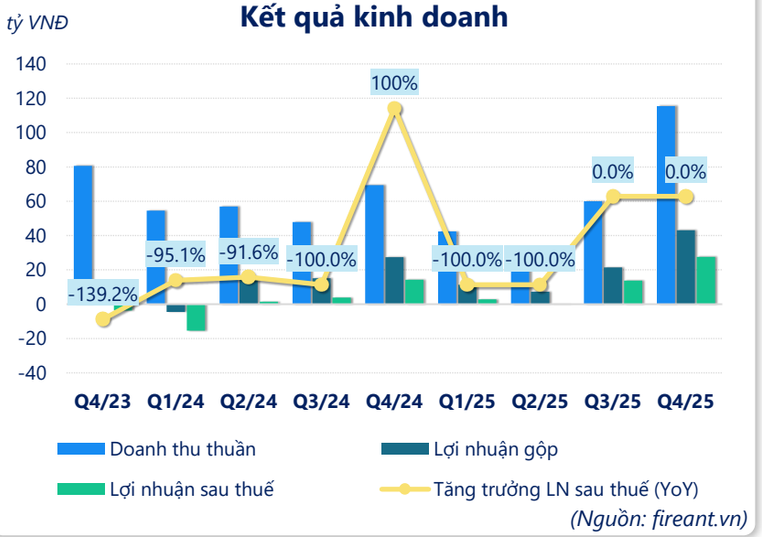


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

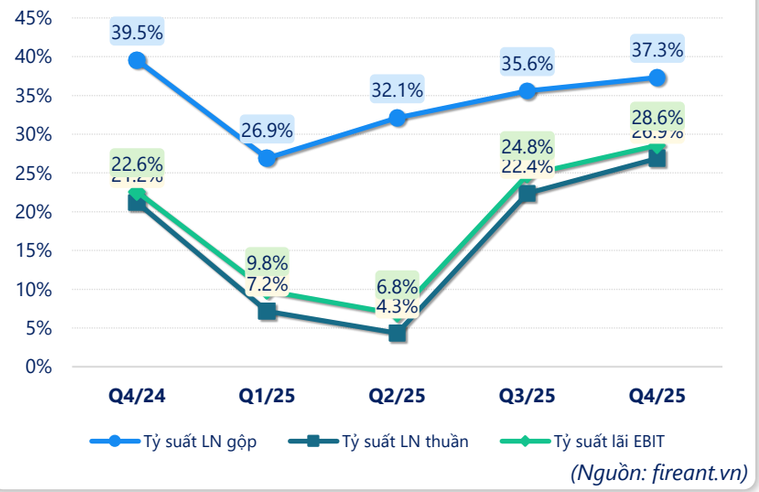
CTCP Miền Đông (HSX: MDG)

Kết quả kinh doanh



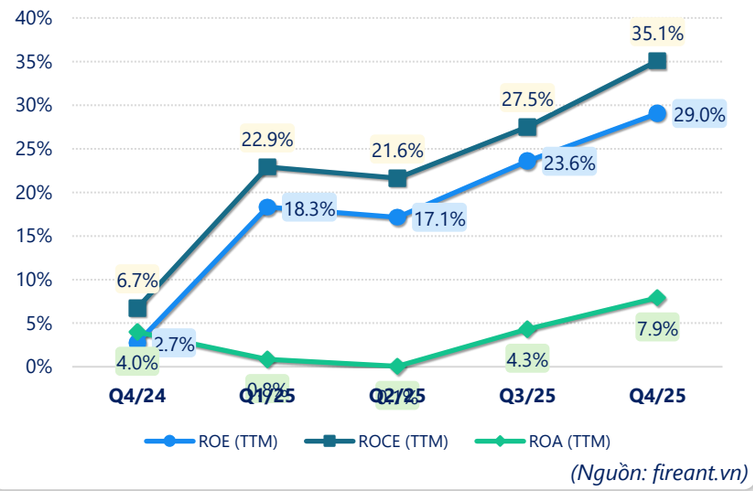
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



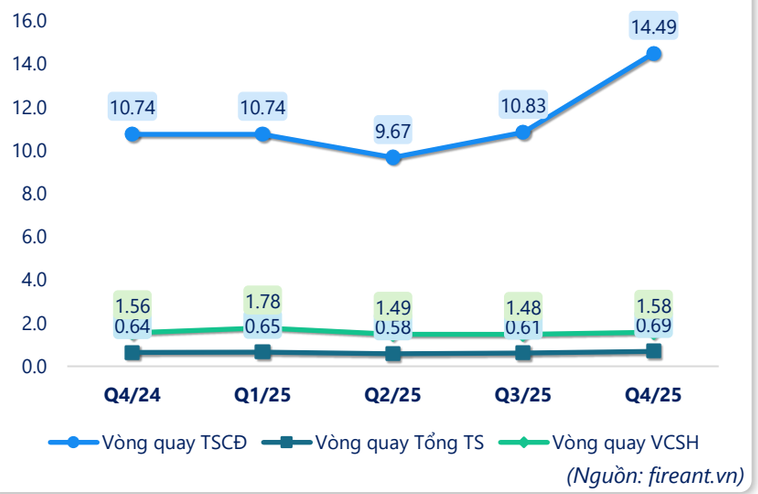
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



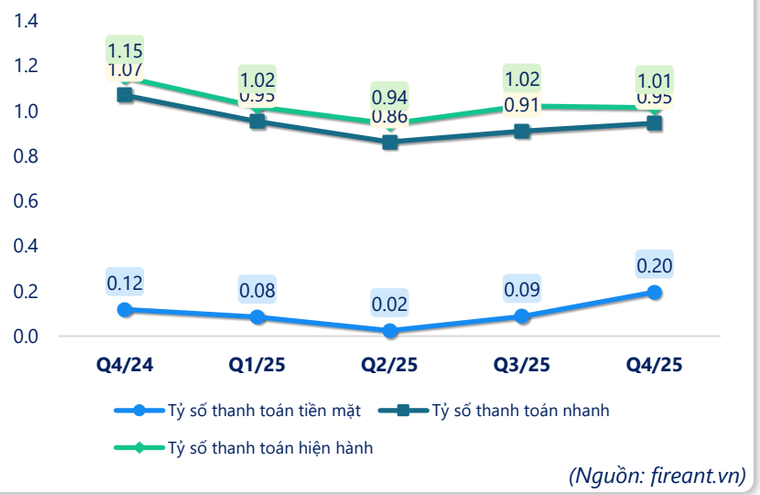
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



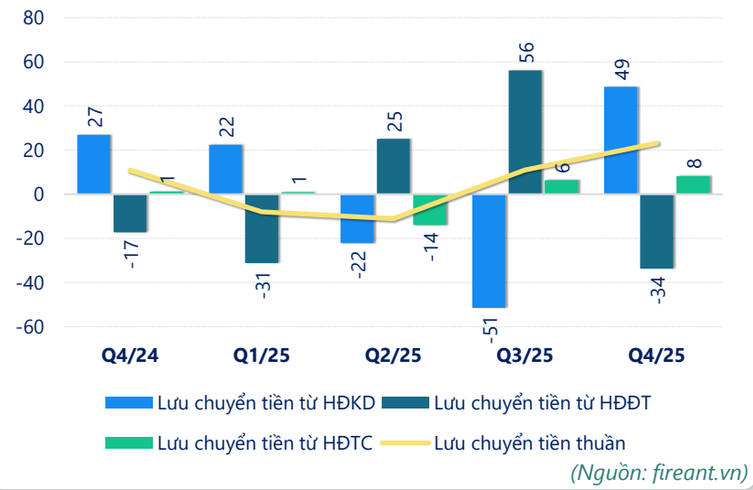
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Miền Đông (HSX: MDG)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**370**	**326**	**13.5%**
Tài sản ngắn hạn	198	225	-12.0%
Tiền và tương đương tiền	38.2	23.2	64.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	6.35	0.31	1919%
Phải thu ngắn hạn	136	181	-24.6%
Hàng tồn kho	13.5	15.6	-13.8%
Tài sản ngắn hạn khác	3.53	4.81	-26.6%
Tài sản dài hạn	**172**	**101**	**70.2%**
Phải thu dài hạn	6.69	3.07	118%
Tài sản cố định	14.1	19.1	-25.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	38.1	56.7	-32.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	6.31	6.31	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**107**	**16.0**	**567%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	196	196	-0.1%
Nợ ngắn hạn	**195**	**196**	**-0.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	82.7	81.3	1.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	50.2	61.2	-18.0%
Nợ dài hạn	0.42	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**174**	**130**	**34.0%**
Vốn chủ sở hữu	**174**	**130**	**34.0%**
Vốn điều lệ	109	109	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	69.3	42.4	22.8	60.0	115
Giá vốn hàng bán	41.9	31.0	15.5	38.6	72.3
Lợi nhuận gộp	27.4	11.4	7.33	21.4	43.1
Doanh thu HĐTC	0.09	0.12	0.09	0.02	0.40
Chi phí TC	1.38	1.34	1.38	1.14	1.34
Chi phí lãi vay	1.37	1.34	1.37	1.15	1.34
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	8.58	5.48	3.25	4.52	6.42
Chi phí QLDN	2.87	1.67	1.80	2.31	4.68
LN thuần từ HĐKD	14.7	3.04	0.99	13.4	31.0
Lợi nhuận khác	-0.41	-0.22	-0.81	0.30	0.61
LN trước thuế	14.3	2.82	0.18	13.7	31.6
Lợi nhuận sau thuế	14.3	2.82	0.18	13.7	27.5
LNST của CĐ cty mẹ	14.3	2.82	0.18	13.7	27.5

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	27.0	22.4	-22.2	-51.5	48.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-17.3	-31.2	25.1	56.1	-33.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	1.20	0.86	-14.0	6.31	8.24
Tiền đầu kỳ	12.3	23.2	15.2	4.13	15.1
Lưu chuyển tiền thuần	**10.9**	**-7.94**	**-11.1**	**10.9**	**23.1**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	23.2	15.2	4.13	15.1	38.2

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic